

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 02 Năm 2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		748.093.172.537	778.346.995.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.158.410.954	23.542.863.779
1. Tiền	111		25.358.410.954	21.312.015.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	2.230.848.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.13	3.851.591.553	4.431.169.142
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.851.591.553	4.431.169.142
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.182.780.037	292.503.113.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	230.373.637.466	269.538.309.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	33.814.057.664	25.256.555.776
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	500.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	210.160.959.897	202.881.039.113
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(207.732.718.784)	(207.739.634.014)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	2.066.843.794	2.066.843.794
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	434.722.457.056	451.601.331.621
1. Hàng tồn kho	141		434.722.457.056	451.601.331.621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.177.932.937	6.268.517.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	3.363.350.579	190.487.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.242.841.149	3.157.039.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	2.571.741.209	2.920.990.059
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.362.386.833	231.476.652.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		182.451.695.165	189.091.550.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	159.014.784.664	165.540.484.159
<i>Nguyên giá</i>	222		369.678.157.552	373.610.707.241
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(210.663.372.888)	(208.070.223.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23.436.910.501	23.551.066.059
<i>Nguyên giá</i>	228		29.127.587.580	29.127.587.580
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(5.690.677.079)	(5.576.521.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	829.910.361	914.539.518
<i>Nguyên giá</i>	231		1.743.917.180	1.743.917.180
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(914.006.819)	(829.377.662)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	4.837.391.401	5.129.321.750
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.471.310.939	4.794.585.471
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.366.080.462	334.736.279
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	33.627.595.814	33.627.595.814
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.124.129.732	13.124.129.732
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.194.392.600)	(1.194.392.600)
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.615.794.092	2.713.645.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.615.794.092	2.713.645.103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
2. Lợi thế thương mại	269	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		972.455.559.370	1.009.823.648.311

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.020.084.774.325	1.056.376.571.324
I. Nợ ngắn hạn	310		1.013.100.373.262	1.046.407.806.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	120.831.276.700	124.588.860.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	181.410.927.373	178.288.583.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	145.142.558.577	146.463.861.902
4. Phải trả người lao động	314		10.005.756.152	15.580.109.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	208.218.500.236	210.956.512.128
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		584.904.983	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch tiến độ KH HĐXD	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.016.952.596	1.128.497.043
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	190.766.378.203	191.468.185.749
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	152.172.926.614	176.737.407.063
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		810.326.564	812.187.564
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		139.865.264	383.601.227
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.984.401.063	9.968.764.908
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		545.454.549	2.881.131.685
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	41.150.000	41.150.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	6.397.796.514	6.673.080.130
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	373.403.093
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(47.629.214.955)	(46.552.923.013)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(50.505.822.277)	(49.429.530.335)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(7.239.335.640)	(7.239.335.640)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.658.726.317	7.658.717.913
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	10.946.368.209
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.951.301	149.953.433
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(314.985.473.463)	(313.557.683.446)
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(313.557.683.446)	(225.760.825.489)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(1.427.790.017)	(87.796.857.957)
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.399.940.999	14.048.449.196
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.876.607.322	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.876.607.322	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972.455.559.370	1.009.823.648.311

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu



Lê Huy Đăng

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà nội, ngày tháng năm 2020
Tổng Giám đốc

Đào Đức Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2-2020	Quý 2-2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.935.968.676	120.580.070.704	156.129.348.997	169.727.402.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.809.000	-	20.809.000	12.354.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.931.159.676	120.580.070.704	156.108.539.997	169.715.047.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	57.893.189.022	106.458.452.220	128.942.752.956	140.552.287.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.037.970.654	14.121.618.484	27.165.787.041	29.162.759.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	279.111.436	1.062.034.709	329.309.898	1.331.461.703
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.476.614.907	3.294.307.126	5.468.506.139	6.047.636.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.065.294.288	2.249.119.362	6.017.291.194	5.002.448.716
8. Phần lãi lỗ hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	481.769.300	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.058.501.130	1.302.424.417	1.633.369.206	1.921.643.650
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.949.340.459	13.088.350.570	20.490.957.781	24.375.342.324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(167.374.406)	(2.501.428.920)	(97.736.187)	(1.850.401.008)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.010.684.815	1.269.430.614	1.609.682.419	3.055.756.392
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.293.226.950	1.258.501.854	2.864.790.063	2.735.932.270
14. Lợi nhuận khác	40		(282.542.135)	10.928.760	(1.255.107.644)	319.824.122
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(449.916.541)	(2.490.500.160)	(1.352.843.831)	(1.530.576.886)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35.236.387	73.892.194	326.986.637	276.467.262
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(485.152.928)	(2.564.392.354)	(1.679.830.468)	(1.807.044.148)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(17.622.813)	(148.060.683)	(193.400.984)	(125.262.638)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		(467.530.115)	(2.416.331.671)	(1.486.429.485)	(1.681.781.510)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(20)	(101)	(62)	(71)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(20)	(101)	(62)	(71)

Hà nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu



Lê Huy Đăng

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.352.843.831)	(86.253.975.001)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.727.386.406	16.509.061.894
- Các khoản dự phòng	03	(8.776.230)	68.043.276.253
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(101.289.656)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.130.013.483)	(1.957.203.245)
- Chi phí lãi vay	06	6.017.291.194	15.793.838.419
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.253.044.056	12.033.708.664
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.485.486.961	45.347.410.114
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.878.874.565	(7.056.448.846)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(20.244.537.462)	(26.860.983.570)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.075.011.879)	2.123.849.339
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.306.524.589)	(12.548.257.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(523.084.024)	(845.353.671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.830.064.983	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.119.224.501)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.179.088.110	12.193.924.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(238.776.870)	(1.671.662.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	515.000.000	458.909.091
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.282.169.142)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.300.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.077.569.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	276.223.130	3.882.646.548
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-
1. Tiền thu từ đi vay	33	74.485.764.285	192.555.709.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.325.528.350)	(211.313.918.485)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6 35		-

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(24.839.764.065)	(18.758.209.063)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.615.547.175	(2.681.638.443)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.542.863.779	26.123.212.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		101.289.656
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.158.410.954	23.542.863.779

Hà nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu



Lê Huy Đăng

Kế Toán Trưởng



Lê Thế Thủy

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đương bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chỉ: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Gia công cơ khí lắp đặt công trình

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)

COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chỉ: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)

Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)

Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

Các Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi xác định quyền

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tài ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính quý 02 năm 2020 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, các công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17), Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL), Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27), Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 30/06/2020
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 30/06/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bán quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chỉ: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Đại chỉ: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cơ khí xây dựng và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt (*)	8.542.241.643	9.230.884.216		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.816.169.311	12.081.131.563		
- Các khoản tương đương tiền	3.800.000.000	2.230.848.000		
Cộng	29.158.410.954	23.542.863.779		
2. Phải thu khách hàng	30/06/2020	01/01/2020		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Tổng thầu (EPC) dự án nhà máy xi măng Đồng Bành	34.472.561.394	34.472.561.394		
- Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Việt Nam	14.298.337.386	14.299.457.169		
- Các khách hàng khác	181.602.738.686	220.766.290.631		
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	-	-		
Cộng	230.373.637.466	269.538.309.194		
3. Trả trước cho người bán	30/06/2020	01/01/2020		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.814.057.664	25.256.555.776		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng	3.468.145.328	3.468.145.328		
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Coma 25	4.079.263.824	4.079.263.824		
- Trả trước cho người bán khác	26.266.648.512	17.709.146.624		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Cộng	33.814.057.664	25.256.555.776		
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 7	500.000.000	500.000.000		
Cộng	500.000.000	500.000.000		
5. Phải thu khác	30/06/2020	01/01/2020		
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	210.160.959.897	53.869.579.644	202.881.039.113	113.550.116.512
- Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7	170.700.869.810	53.869.579.644	165.654.524.175	112.680.036.188
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy điện nước số 3	41.882.768.212	40.176.236.955	40.793.667.708	40.793.667.708
- Công ty CP Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng	22.945.227.969	13.693.342.689	41.882.768.212	41.652.237.988
- Sở Tài Chính Hà Nội - đặt cọc sử dụng khu đô thị	7.636.000.000	-	22.945.227.969	22.945.227.969
- Phải thu khác	98.236.873.659	-	7.636.000.000	-
- Tạm ứng	32.736.902.762	-	52.396.860.286	7.288.902.523
- Cầm cố, ký quỹ ký cược	6.723.187.295	-	30.639.431.910	870.080.324
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	210.160.959.897	53.869.579.644	202.881.039.113	113.550.116.512
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2020	01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Tổng thầu EPC Dự án Nhà máy xi măng Đồng Bành-Lạng Sơn	31.172.561.391	-	34.472.561.394	-
+ Công ty lắp máy điện nước số 3	41.882.768.212	230.530.224	41.882.768.212	230.530.224
+ Phải thu của các tổ chức và cá nhân khác	293.131.761.297	151.634.054.908	283.248.889.540	151.634.054.908
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ cá	-	-	-	-
Cộng	369.487.090.903	151.864.585.132	359.604.219.146	151.864.585.132
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2020	01/01/2020		
- Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	597.596.491	597.596.491		
Cộng	2.066.843.794	2.066.843.794		

Đại chi: Số 125D phố Minh Khai, P.Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

8 Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.744.923.952	-	19.789.802.022	-
- Công cụ, dụng cụ	384.623.614	-	483.103.921	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	396.159.107.255	-	415.484.894.060	-
- Thành phẩm	5.378.951.259	-	3.898.691.836	-
- Hàng hóa bất động sản ^(**)	10.201.126.333	-	10.201.126.333	-
- Hàng gửi bán	2.853.724.643	-	1.743.713.449	-
Cộng	434.722.457.056	-	451.601.331.621	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	252.483.931.734	87.984.425.043	22.329.910.393	9.973.409.943	839.030.128	373.610.707.241
Số tăng trong kỳ	-	-	200.000.000	38.776.870	-	238.776.870
- Mua trong kỳ	-	-	200.000.000	38.776.870	-	238.776.870
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	485.000.000	710.000.000	2.976.326.559	-	4.171.326.559
- Thanh lý, nhượng bán	-	485.000.000	710.000.000	2.976.326.559	-	4.171.326.559
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	252.483.931.734	87.499.425.043	21.819.910.393	7.035.860.254	839.030.128	369.678.157.552
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	103.166.258.633	75.274.118.800	19.579.208.775	9.453.395.215	597.241.659	208.070.223.082
Số tăng trong kỳ	4.641.180.622	1.472.965.389	376.039.804	28.466.706	9.949.170	6.528.601.691
- Khấu hao trong kỳ	4.636.399.372	1.472.965.389	376.039.804	28.466.706	9.949.170	6.523.820.441
- Tăng khác	4.781.250	-	-	-	-	4.781.250
Số giảm trong kỳ	-	485.000.000	646.219.627	2.804.232.258	-	3.935.451.885
- Thanh lý, nhượng bán	-	485.000.000	646.219.627	2.804.232.258	-	3.935.451.885
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.807.439.255	76.262.084.189	19.309.028.952	6.677.629.663	607.190.829	210.663.372.888
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	149.317.673.101	12.710.306.243	2.750.701.618	520.014.728	241.788.469	165.540.484.159
Tại ngày cuối kỳ	144.676.492.479	11.237.340.854	2.510.881.441	358.230.591	231.839.299	159.014.784.664

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu tên thương mại	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	27.860.977.260	950.000.000	316.610.320	29.127.587.580
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.860.977.260	950.000.000	316.610.320	29.127.587.580
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.818.071.521	550.000.000	208.450.000	5.576.521.521
Số tăng trong kỳ	114.155.558	-	-	114.155.558
- Khấu hao trong kỳ	114.155.558	-	-	114.155.558
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.932.227.079	550.000.000	208.450.000	5.690.677.079
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23.042.905.739	400.000.000	108.160.320	23.551.066.059
Tại ngày cuối kỳ	22.928.750.181	400.000.000	108.160.320	23.436.910.501

11. Bất động sản đầu tư ^(*)				
Khoản mục	01/01/2020	Trong kỳ		30/06/2020
		Tăng	Giảm	
Nguyên giá TSCĐ	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	829.377.662	84.629.157	-	914.006.819
Giá trị còn lại	1.914.539.518	84.629.157	-	829.910.361

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

12. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn ^(*)	3.471.310.939	-	4.794.585.471	
- Mua sắm tài sản cố định				
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251.052.531	251.052.531	251.052.531	251.052.531
- Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng	191.052.531	191.052.531	191.052.531	191.052.531
- Nâng cấp công suất vỏ máy biến áp - KCT Nhà xưởng				
- Công trình đường nước sạch 71 Cỏ Bi	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
+ Chi phí dở dang	780.291.652			
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	83.683.748		83.683.748	
Cộng	4.837.391.401	251.052.531	5.129.321.750	251.052.531

13. Đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.851.591.553	3.851.591.553	4.431.169.142	4.431.169.142
Cộng	3.851.591.553	3.851.591.553	4.431.169.142	4.431.169.142

13.2 Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết ^(**)						
	Tỷ lệ					
	Năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,0%	31,0%	1.735.263.781		1.735.263.781	
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	20,0%	20,0%	11.388.865.951		11.388.865.951	
Cộng			13.124.129.732	-	13.124.129.732	-

13. Đầu tư tài chính (tiếp theo)	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b) Đầu tư vào đơn vị khác						
	Tỷ lệ					
	Năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
1 Công ty CP Coma Đầu tư kinh doanh Bất động sản (Comarc)			562.478.011		562.478.011	
2 Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 10	9,54%	9,54%	500.000.000		500.000.000	
3 Công ty CP Thủy điện Hương Sơn ⁽²⁾	0,42%	0,42%	1.107.569.300	37.118.300	1.107.569.300	37.118.300
4 Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 5	4,09%	4,09%	748.442.503		748.442.503	
5 Công ty CP Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	7,18%	7,18%	7.246.146.943		7.246.146.943	
6 Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Phát triển Cơ khí	10,0%	10,00%	500.000.000	47.373.380	500.000.000	46.246.289
7 Công ty CP Xây lắp và Thương mại Coma 25	5,21%	5,21%	10.238.221.925		10.238.221.925	
8 Công ty Cổ phần Xi măng Lang Sơn ⁽²⁾	20,0%	20,00%	795.000.000	548.550.000	795.000.000	548.550.000
Cộng			21.697.858.682	1.195.519.691	21.697.858.682	1.194.392.600

14. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.363.350.579		3.363.350.579	190.487.689
b) Dài hạn				
Cộng	2.615.794.092	5.979.144.671	2.713.645.103	2.904.132.792

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

15. Lợi thế thương mại

Khoản mục	Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc	Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	Công ty CP Khóa Minh Khai	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.480.778.558	649.969.735	5.031.832.000	7.162.580.293
- Thanh lý, nhượng bán				
- Phân loại lại				
Số dư cuối kỳ	1.480.778.558	649.969.735	5.031.832.000	7.162.580.293
Số đã phân bổ				
Số dư đầu kỳ	1.480.778.558	649.969.735	5.031.832.000	7.162.580.293
Phân bổ trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Phân loại lại				
Số dư cuối kỳ	1.480.778.558	649.969.735	5.031.832.000	7.162.580.293
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn	120.831.276.700	124.588.860.656
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	120.831.276.700	124.588.860.656
b) Phải trả người bán dài hạn		
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	120.831.276.700	124.588.860.656

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	181.410.927.373	178.288.583.667
- Các đối tượng khác	181.410.927.373	178.288.583.667
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	181.410.927.373	178.288.583.667

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	26.594.734.963	8.884.926.363	5.567.058.600	29.912.602.726
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.968.766.777	382.842.454	523.084.024	5.828.525.207
- Thuế thu nhập cá nhân	615.280.057	101.612.369	121.466.477	595.425.949
- Thuế tài nguyên	9.946.800	1.842.700	1.842.700	9.946.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33.491.736.388	6.086.899.335	1.583.229.369	37.995.406.354
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	1.052.723.866	1.052.723.866	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.783.396.917	881.734.071	9.864.479.447	70.800.651.541
Cộng	146.463.861.902	17.392.581.158	18.713.884.483	145.142.558.577
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	393.746.006	393.746.006	38.614.487	38.614.487
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	10.613.473	-	-	10.613.473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.515.628.000	-	-	2.515.628.000
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.198.515	9.081.184	5.882.669
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.002.580	-	-	1.002.580
Cộng	2.020.990.059	396.944.521	47.695.671	2.571.741.209

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	30/06/2020	01/01/2020		
19. Chi phí phải trả ngắn hạn				
- Trích trước chi phí lãi vay	3.476.857.108	13.624.760.034		
- Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất -				
- XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn	144.577.633.236	144.577.633.236		
- Trích trước chi phí các công trình	6.277.733.752	49.340.011.319		
- Trích trước chi phí khác	53.886.276.140	3.414.107.539		
Cộng	208.218.500.236	210.956.512.128		
20. Phải trả khác ngắn hạn khác				
a) Ngắn hạn	190.766.378.203	191.468.185.749		
- Kinh phí công đoàn	2.692.239.256	3.351.674.501		
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	14.781.959.972	19.803.197.245		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000		
- Phải trả về cổ phần hóa	2.000.615.110	2.002.209.370		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.291.563.865	166.211.104.633		
b) Dài hạn	41.150.000	41.150.000		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41.150.000	41.150.000		
Cộng	190.807.528.203	191.509.335.749		
21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
	30/06/2020	Trong năm	01/01/2020	
		Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	152.172.926.614	74.459.623.785	99.024.104.234	176.737.407.063
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	94.995.073.987	60.253.973.526	83.129.709.219	117.870.809.680
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở GD I	3.721.000.000		11.851.765.215	15.572.765.215
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	-			-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Giang	19.324.231.499	19.414.222.575	21.515.178.642	21.425.187.566
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-			-
- Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - CN Bắc Ninh	4.595.898.548	7.530.618.176	7.555.912.120	4.621.192.492
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	7.521.544.581	10.683.016.929	16.056.754.952	12.895.282.604
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh	843.621.791	843.622.460	1.400.000.669	1.400.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	17.442.849.714	6.065.000.000	6.065.000.000	17.442.849.714
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Bình	2.813.287.030	5.025.962.365	6.888.775.335	4.676.100.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	16.487.323.478	9.262.384.129	10.181.844.814	17.406.784.163
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	1.378.146.892	1.429.146.892	1.399.777.707	1.348.777.707
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	-		214.699.765	214.699.765
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454			20.867.170.454
+ Vay ngắn hạn các bên liên quan	16.500.000.000	-	-	15.600.000.000
- Bộ Xây dựng	5.200.000.000			5.200.000.000
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng số 26	11.300.000.000	900.000.000		10.400.000.000
+ Vay ngắn hạn khác	40.677.852.627	13.305.650.259	15.894.395.015	43.266.597.383
- Vay ngắn hạn cá nhân khác	40.677.852.627	13.305.650.259	15.894.395.015	43.266.597.383
21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)				
b) Vay và nợ dài hạn	6.397.796.514	26.140.500	301.424.116	6.673.080.130
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	3.403.736.000			3.403.736.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	1.514.060.514	26.140.500	301.424.116	1.789.344.130
- Vay dài hạn các tổ chức khác	1.480.000.000			1.480.000.000
Cộng	158.670.723.128	74.485.764.285	99.325.528.350	183.410.487.193

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

22. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết phụ lục số 01 trang 31

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

30/06/2020	01/01/2020
235.552.000.000	235.552.000.000
2.948.000.000	2.948.000.000
238.500.000.000	238.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

30/06/2020	01/01/2020
238.500.000.000	238.500.000.000
-	-
-	-
238.500.000.000	238.500.000.000
-	-

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

30/06/2020	01/01/2020
23.850.000	23.850.000
23.850.000	23.850.000
23.850.000	23.850.000
-	-
-	-
-	-
23.850.000	23.850.000
23.850.000	23.850.000
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30/06/2020	01/01/2020
7.658.726.317	7.658.726.317
139.865.264	198.604.355
10.946.368.209	10.946.368.209
149.951.301	149.951.301

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

- Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ

Doanh thu kinh doanh dịch vụ

Doanh thu khác

Quý 2-2020	Quý 2-2019
56.998.658.173	114.408.015.199
13.801.466.217	5.780.313.356
135.844.286	391.742.149

b) Doanh thu đối với các bên liên quan**Cộng**

70.935.968.676	120.580.070.704
-----------------------	------------------------

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Quý 2-2020	Quý 2-2019
4.809.000	-
4.809.000	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán hàng

- Giá vốn kinh doanh dịch vụ

- Giá vốn khác

- Giá vốn kinh doanh bất động sản

Cộng

Quý 2-2020	Quý 2-2019
51.803.850.830	102.465.132.406
6.089.338.192	3.993.319.814
-	-
57.893.189.022	106.458.452.220

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.234.316	933.377.909
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		128.656.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	232.877.120	
Cộng	279.111.436	1.062.034.709
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.065.294.288	2.249.119.362
- Chi phí hoạt động tài chính khác		1.045.187.764
Cộng	3.065.294.288	3.294.307.126
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	195.619.138	166.340.671
- Chi phí vật liệu bao bì	17.076.273	14.511.273
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.963.999	12.963.999
- Chi phí bảo hành	10.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.477.000	1.024.196.970
- Chi phí khác	249.364.720	84.411.504
Cộng	1.058.501.130	1.302.424.417
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.923.505.337	7.937.000.498
- Chi phí vật liệu quản lý	123.781.579	204.762.219
- Chi phí đồ dùng văn phòng	161.710.613	335.485.508
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.349.971.943	521.630.293
- Thuế, phí và lệ phí	1.016.988.125	1.130.765.873
- Chi phí/Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	264.748.613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.793.534	293.096.077
- Chi phí quản lý khác	1.049.589.328	2.400.861.489
Cộng	9.949.340.459	13.088.350.570
8. Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư	897.136.363	
- Điều chỉnh quyết toán công trình		
- Thu tiền phí sang tên, bản vẽ thiết kế dự án Decoimex		
- Tiền phạt hợp đồng		
- Thu nhập khác	113.548.452	1.269.430.614
Cộng	1.010.684.815	1.269.430.614
9. Chi phí khác		
- Thuế, bảo hiểm tiền phạt chậm nộp	1.093.510.928	225.000.000
- Chi phí khác	199.716.022	1.033.501.854
Cộng	1.293.226.950	1.258.501.854

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Quý 2-2020	Quý 2-2019
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.486.429.485)	(2.416.331.671)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.486.429.485)	(2.416.331.671)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.850.000	23.850.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(62)	(101)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(62)	(101)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo kiểm toán tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

TT Các bên liên quan

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ
1 Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu
2 Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh
3 Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết
4 Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1. Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu	Vay ngắn hạn	(5.200.000.000)
2. Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết	Phải thu khác (tiền cổ tức)	411.424.707
3. Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên kết	Phải thu khác (tiền cổ tức)	558.000.000

Hà nội, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu



Lê Huy Đăng

Kế Toán trưởng



Lê Thế Thủy



Đào Đức Thọ

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	238.500.000.000	-	64.000.000	9.944.733.314	7.319.040.016	149.953.433	(101.529.662.364)	31.592.169.414	186.040.233.813
Tăng vốn trong năm trước	-	(7.239.335.640)	-	1.001.634.895	339.677.897	-	24.136.492.040	893.226.587	19.131.695.779
- Tăng do hợp nhất	-	(7.239.335.640)	-	1.001.634.895	-	-	6.124.750.425	-	(112.950.320)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	339.677.897	-	-	199.834.094	539.511.991
- Điều chỉnh lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu thực tế	-	-	-	-	-	-	17.211.521.738	-	17.211.521.738
- Điều chỉnh do hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu trong nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-	800.219.877	693.392.493	1.493.612.370
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	236.164.513.122	18.436.946.805	254.601.459.927
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	489.468.063	30.676.885	520.144.948
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	235.231.993.694	667.502.885	235.899.496.579
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	443.051.365	416.334.937	853.386.302
- Điều chỉnh lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ sở hữu thực tế	-	-	-	-	-	-	-	17.211.521.738	17.211.521.738
- Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	116.910.360	116.910.360
Số dư cuối năm trước	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	10.946.368.209	7.658.717.913	149.953.433	(313.557.683.446)	14.048.449.196	(49.429.530.335)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.427.790.017	(351.491.802)	1.076.298.215
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.427.790.617	193.400.984	1.621.191.601
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	-	(544.892.786)	(544.892.786)
Số dư cuối kỳ	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	10.946.368.209	7.658.717.913	149.953.433	(314.985.473.463)	14.399.940.998	(50.505.828.550)

Quý	Q2-2020	24%	34%	21%	6%	81%	17%	34%	-20%	
Tổng cộng	Chi tiêu	Công ty coma	coma16	coma17	coma2	coma27	comael	kmk	ptnt	Tổng cộng
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.070.465.482	6.105.984.946	9.019.533.891	19.775.580.034	112.227.273	11.082.944.601	1.537.041.416	326.303.750	71.030.081.393
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.809.000	-	-	-	-	-	-	4.809.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.070.465.482	6.101.175.946	9.019.533.891	19.775.580.034	112.227.273	11.082.944.601	1.537.041.416	326.303.750	71.025.272.393
11	4. Giá vốn hàng bán	17.539.481.778	4.014.105.454	7.125.525.494	18.583.712.430	21.493.777	9.199.720.473	1.017.528.013	391.621.603	57.893.189.022
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.530.983.704	2.087.070.492	1.894.008.397	1.191.867.604	90.733.496	1.883.224.128	519.513.403	(65.317.853)	13.132.083.371
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	97.181.060	36.405.035	381	81.961.013	5.716	55.423.559	25.879	8.108.793	279.111.436
22	7. Chi phí tài chính	599.214.867	7.819.335	1.004.634.724	766.094.791	702.740	32.680.284	65.468.166	-	2.476.614.907
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	599.214.867	-	1.004.634.724	1.417.771.531	-	-	43.673.166	-	3.065.294.288
25	8. Chi phí bán hàng	8.541.818	932.679.174	-	-	-	-	117.280.138	-	1.058.501.130
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.516.303.730	1.145.417.018	875.506.348	501.541.969	190.630.978	1.179.394.013	1.123.830.037	510.829.083	10.043.453.176
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	504.104.349	37.560.000	14.248.261	6.191.857	(100.594.506)	726.573.390	(787.039.059)	(568.038.143)	(166.993.851)
31	11. Thu nhập khác	391.213.907	-	-	118.181.818	228.954.545	20.022.000	-	252.312.545	1.010.684.815
32	12. Chi phí khác	761.514.189	-	-	75.246.298	136.240.575	319.172.363	-	1.053.525	1.293.226.950
40	13. Lợi nhuận khác	(370.300.282)	-	-	42.935.520	92.713.970	(299.150.363)	-	251.259.020	(282.542.135)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.804.067	37.560.000	14.248.261	49.127.377	(7.880.536)	427.423.027	(787.039.059)	(316.779.123)	(449.535.986)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	7.512.000	2.849.652	24.874.735	-	-	-	-	35.236.387
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	133.804.067	30.048.000	11.398.609	24.252.642	(7.880.536)	427.423.027	(787.039.059)	(316.779.123)	(484.772.373)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71		-	-	-	-	-	-	-	-	-